PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NỮ THAM GIA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

LÊ QUANG MINH* - VŨ THỊ THUÝ HIỀN** - HỒNG THỊ HUỆ**

Ngày nhận: 11/3/2022
Ngày phản biện: 15/4/2022
Ngày duyệt đăng: 18/5/2022

Tóm tắt: *Phụ nữ tham gia hệ thống chính trị vừa là đại diện cho nhu cầu, lợi ích, vừa là biểu hiện của bình đẳng giới và phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Phát triển nguồn nhân lực nữ tham chính vì thế mà được Đảng và Nhà nước quan tâm, tạo điều kiện nhằm giải quyết vấn đề trong sự hài hòa, ổn định của kinh tế-xã hội và thay đổi định kiến về vị thế, vai trò của người phụ nữ trong xã hội hiện đại. Trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả sẽ khái quát một số lý luận và thực tiễn về phát triển nguồn nhân lực nữ tham gia hệ thống chính trị tại Việt Nam, từ đó đưa ra những giải pháp phát triển nguồn nhân lực nữ tham gia hệ thống chính trị tại Việt Nam trong thời gian tới.*

Từ khóa: *Phát triển, nguồn nhân lực nữ, phụ nữ gia hệ thống chính trị*

DEVELOPMENT OF HUMAN RESOURCES TO PARTICIPATE IN THE POLITICAL SYSTEM - SITUATION AND SOLUTIONS

Abstract: *Women participating in the political system (participating in politics) both represent the needs and interests, as well as the expression of gender equality and sustainable development of each country. The development of female human resources for political leadership is therefore concerned by the Party and State, creating conditions to solve problems in harmony and stability of the socio-economic situation and change prejudices about status and roles. role of women in modern society. Within the scope of this article, the authors will summarize some theories and practices on developing female political leaders in Vietnam, thereby offering solutions to develop female political leaders in Vietnam. South in the near future.*

Keywords: *Development, female human resources, women participating in the political system.*

1. Đặt vấn đề

Thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 đã sản sinh ra nhiều công nghệ và thiết bị thông minh hỗ trợ cuộc sống, có khả năng biến đổi nhanh chóng thế giới. Song, vai trò của con người, đặc biệt là người phụ nữ vẫn không thể thay thế được. Bởi, đầu tư cho con người chính là đầu tư đầu tư có tính chiến lược, là cơ sở nền tảng cho phát triển bền vững. Do đó, phát triển nguồn con người chính là phát triển nguồn nhân lực, mà thực chất là gia tăng giá trị con người cả về vật chất lẫn tinh thần. Tuy nhiên, trong xã hội hiện đại, bên cạnh phát triển nguồn nhân lực nói chung, phát triển nguồn nhân lực nữ thông qua hệ thống phân công lao động và giải quyết việc làm để phát triển kinh tế - xã hội luôn cần được quan tâm, đặc biệt là phát triển nguồn nhân lực nữ tham gia hệ thống chính trị. Mặc dù quyền tham gia hệ thống chính trị của con người, trong đó có nguồn nhân lực nữ đã được ghi nhận trong điều 21, Tuyên ngôn Thế giới về Quyền Con người năm 1948; Công ước quốc tế về quyền chính trị của phụ nữ năm 1952 và được khẳng định trong Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam năm 1946, tiếp tục được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1959, 1980, 1992 và được quy định cụ thể trong Hiến pháp 2013, "Các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật" (Điều 14), "Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội" (Điều 16). Quyền tham gia hệ thống chính trị của phụ nữ được đặt trong mối quan hệ bình đẳng giới dựa trên 3 nguyên tắc: "Bình đẳng thực chất, không phân biệt đối xử và nghĩa vụ của nhà nước" và được quy định trong Công ước Quốc tế - Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979: "Chống mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ" (Điều 7, CEDAW năm 1979) và tại Điều 6 của Luật Bình đẳng giới 2006. Tuy vậy, nguồn nhân lực nữ tham gia hệ thống chính trị tại Việt Nam còn ít, chưa tương xứng với tiềm năng. Chính vì vậy, trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả sẽ khái quát một số lý luận và thực tiễn về phát triển nguồn nhân lực nữ tham gia hệ thống chính trị

* Trường Đại học Công Đoàn
** Ủy ban nhân dân thị trấn Thường Tín

tại Việt Nam, từ đó đưa ra những giải pháp phát triển nguồn nhân lực nữ tham gia hệ thống chính trị tại Việt Nam trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Nguồn nhân lực

"Nguồn lực con người" hay "nguồn nhân lực", là khái niệm được hình thành trong quá trình nghiên cứu, xem xét con người với tư cách là một nguồn lực, là động lực của sự phát triển. Dưới các góc độ khác nhau, có thể có những khái niệm khác nhau về nguồn nhân lực, nhưng đều thống nhất nội dung cơ bản, đó là "nguồn nhân lực là nguồn cung cấp sức lao động cho xã hội". Theo đó, có thể đưa ra định nghĩa "Nguồn nhân lực là tổng thể số lượng và chất lượng con người với tổng hoà các tiêu chí về trí lực, thể lực và những phẩm chất đạo đức, tinh thần tạo nên năng lực mà bản thân con người và xã hội đã, đang và sẽ huy động vào quá trình lao động sáng tạo vì sự phát triển và tiến bộ xã hội"[8].

2.2. Nguồn nhân lực nữ

Nếu con người là nguồn lực có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế - xã hội thì nguồn lực nữ là bộ phận cơ bản cấu thành nguồn lực con người của một quốc gia. Theo nghĩa hẹp, nguồn nhân lực nữ với tư cách là lực lượng lao động của xã hội, bao gồm nhóm phụ nữ trong và trên tuổi lao động trở lên có khả năng lao động (theo pháp luật Việt Nam, từ đủ 15 đến hết 55 tuổi), song, lực lượng lao động nữ thường chiếm tỷ lệ nhỏ hơn nam (bởi, theo pháp luật Việt Nam, độ tuổi lao động của nam từ đủ 15 đến hết 60 tuổi). Theo nghĩa rộng, nguồn nhân lực nữ bao gồm bộ phận dân số nữ có khả năng tham gia vào quá trình lao động xã hội. Nguồn nhân lực nữ này không chỉ là lực lượng nữ trong độ tuổi lao động mà còn bao gồm cả lực lượng lao động nữ có sức mạnh trí tuệ, thể chất, tinh thần trong một cộng đồng, quốc gia được đem ra hoặc có khả năng đem ra sử dụng vào quá trình phát triển xã hội. Tuy nhiên, sự đánh giá thấp của xã hội về khả năng, giá trị của lao động nữ trong lao động, sản xuất đã kìm hãm người phụ nữ, trong đó có cả phụ nữ tham gia hệ thống chính trị.

2.3. Phát triển nguồn nhân lực nữ

Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) cho rằng: "Phát triển nguồn nhân lực không chỉ là sự chiếm lĩnh trình độ lành nghề của dân cư hoặc bao gồm cả vấn đề đào tạo nói chung, mà còn là sự phát triển năng lực và sử dụng năng lực đó của con người để có được việc làm hiệu quả, cũng như thoả mãn nghề nghiệp và cuộc sống cá nhân". Dưới góc độ kinh tế, phát triển nguồn nhân lực được đặt trong tương quan với các nguồn lực khác và được coi là một nguồn vốn - vốn nhân lực/vốn con người. Nói cách khác, phát triển nguồn nhân lực chính là nâng cao vai trò của nguồn lực con người trong sự phát triển kinh tế - xã hội, qua đó làm gia tăng giá trị của con người. Theo đó, "Phát triển nguồn nhân lực nữ là tổng thể các hình thức, phương pháp, chính sách và biện pháp nhằm gia tăng quy mô, hoàn thiện cơ cấu và nâng cao chất lượng cho nguồn nhân lực nữ (trí lực, thể chất và phẩm chất tâm lý xã hội) nhằm đáp ứng đòi hỏi về nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế xã hội trong từng giai đoạn phát triển"[20]. Nói cách khác, phát triển nguồn nhân lực nữ cũng chính là việc nâng cao vai trò của phụ nữ trong sự phát triển kinh tế - xã hội. Qua đó, gia tăng giá trị cho nguồn nhân lực nữ nói chung.

Muốn nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, ngoài yếu tố sức khỏe, chất lượng nguồn nhân lực nữ còn phụ thuộc vào cơ cấu của đội ngũ lao động về ngành nghề, trình độ kỹ thuật, năng lực tổ chức, quản lý và khả năng phối hợp hành động để đạt mục tiêu đề ra. Với yêu cầu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội hiện nay, phát triển nguồn nhân lực nữ đứng trước những yêu cầu sau: (i) đáp ứng đủ về mặt số lượng và cơ cấu; (ii) đáp ứng đúng về chất lượng; (iii) nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực nữ qua mức độ sử dụng nguồn nhân lực nữ cả về số lượng, chất lượng và thời gian sử dụng.

3. Quyền tham gia hệ thống chính trị của phụ nữ theo pháp luật quốc tế

3.1. Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948

Ngày 10/12/1948, tại Pa-ri (Pháp), đệ nhất phu nhân Hoa Kỳ E. Ru-dơ-ven, đại diện Liên hợp quốc đọc bản Tuyên ngôn thế giới về quyền con người. Bản tuyên ngôn với lời mở đầu và 30 điều, sử dụng bằng những từ ngữ pháp lý dễ hiểu, dễ chấp nhận ở mọi nền văn hóa (đến nay, văn kiện này đã được dịch ra hơn 500 thứ tiếng, được phê chuẩn bởi các quốc gia trên thế giới) và mang tính triết lý, xác lập nguyên tắc bình đẳng về các quyền, không phân biệt đối xử, quy định các quyền con người về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, nghĩa vụ của các cá nhân với cộng đồng... [18].

Ngay trong phần mở đầu, Tuyên ngôn thế giới về quyền con người đã khẳng định "Xét rằng việc thừa nhận phẩm giá bẩm sinh và những quyền bình đẳng bất khả chuyển nhượng của tất cả các phần tử trong đại gia đình nhân loại là nền tảng của tự do, công lý và hòa bình thế giới". Đồng thời, trong Bản Tuyên ngôn đã ghi nhận rằng "Mọi người sinh ra tự do và bình đẳng về phẩm cách và quyền lợi, có lý trí và lương tri và phải đối xử với nhau trong tình bác ái" (Tuyên ngôn thế giới về quyền con người, 1948)... Tất cả những quy định này đã cho thấy tự do và bình

đẳng, không phân biệt nam giới hay nữ giới là những yếu tố nền tảng cho việc ghi nhận các quyền con người, trong đó có quyền tham gia hệ thống chính trị.

Văn kiện lịch sử này là nền tảng cho hai công ước cơ bản về quyền con người cùng được Liên hợp quốc thông qua năm 1966 là công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị và Công ước quốc tế về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Ngày 04/12/1950, trong phiên họp toàn thể lần thứ 317, Liên hợp quốc đã ban hành Nghị quyết số 423 chính thức công nhận ngày 10/12 hằng năm là Ngày nhân quyền thế giới. Mặc dù không có ràng buộc về mặt pháp lý, song Tuyên ngôn thế giới về quyền con người là nguồn chính thức và là cơ sở tư tưởng để xây dựng các văn kiện, tổ chức và thủ tục giám sát quốc tế về quyền con người trên quy mô toàn thế giới và mỗi khu vực. Ở góc độ quốc gia, nhiều điều khoản của Tuyên ngôn được đưa vào hệ thống Hiến pháp, pháp luật của hầu hết các nước trên thế giới với chế độ chính trị hay trình độ phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa khác nhau (trong đó có Việt Nam) [18].

3.2. Công ước các quyền chính trị của phụ nữ năm 1952

Công ước các quyền chính trị của phụ nữ năm 1952 được thông qua theo Nghị quyết 640 (VII) ngày 20/12/1952 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, có hiệu lực ngày 07/7/1954. Ngay phần đầu Công ước đã thể hiện rõ nền tảng của nguyên tắc bình đẳng mà các quốc gia thành viên Liên hợp quốc mong muốn thực hiện trong Hiến chương Liên hợp quốc khi ghi nhận:

(i) Mong muốn thực hiện nguyên tắc bình đẳng về các quyền giữa nam và nữ được nêu trong Hiến chương Liên hợp quốc;

(ii) Thừa nhận rằng, mọi người có quyền tham gia vào Chính phủ của nước mình một cách gián tiếp hoặc thông qua các đại diện do họ tự do lựa chọn, và có quyền tiếp cận bình đẳng với dịch vụ công cộng của nước mình;

(iii) Mong muốn bình đẳng hóa địa vị của nam giới và nữ giới trong việc hưởng và thực hiện các quyền chính trị, theo quy định của Hiến chương Liên hợp quốc và Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người.

Đồng thời, Công ước này được coi là sự cụ thể hóa các quy định về quyền chính trị trong Hiến chương Liên hợp quốc và Tuyên ngôn thế giới về quyền con người, bao gồm:

(i) Quyền bầu cử vào cơ quan nhà nước: Theo Công ước này, quyền bầu cử của phụ nữ được ghi nhận ở hai khía cạnh: (1) Phụ nữ có quyền bỏ phiếu trong mọi cuộc bầu cử trên cơ sở bình đẳng với nam giới; không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào; (2) Phụ nữ có quyền được bầu vào mọi cơ quan nhà nước do dân cử và được thành lập theo quy định của pháp luật quốc gia, trên cơ sở bình đẳng với nam giới, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào[3].

(ii) Quyền tham gia làm việc tại các cơ quan: Công ước về quyền chính trị của phụ nữ ghi nhận "Phụ nữ có quyền làm việc tại các cơ quan nhà nước và thực hiện mọi chức năng công quyền theo quy định của pháp luật, trên cơ sở bình đẳng với nam giới, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào" [3].

3.3. Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 được thông qua theo Nghị quyết 2200 (XXI) ngày 16/12/1966 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, có hiệu lực ngày 23/3/1976 (Việt Nam gia nhập công ước này vào ngày 24/9/1982). Trong công ước này, các quyền chính trị được ghi nhận, bao gồm:

(i) Quyền tự do hội họp và lập hội (Điều 21, Điều 22 của Công ước): Hai quyền này có sự tác động và qua lại và phụ thuộc lẫn nhau, song có những điểm khác biệt. Tại Điều 21 và khoản 1 Điều 22 của Công ước khẳng định và tái khẳng định quyền hội họp hòa bình phải được công nhận, không ngăn cản việc hạn chế hợp pháp đối với những người trong lực lượng vũ trang và cảnh sát khi ghi nhận "Mọi người có quyền tự do lập hội với những người khác, kể cả quyền lập và gia nhập các công đoàn để bảo vệ lợi ích của mình". Đồng thời, tại khoản 2 Điều 22 cũng khẳng định "Không một quy định nào của điều này cho phép các quốc gia thành viên đã tham gia Công ước về tự do lập hội và bảo vệ quyền lập hội năm 1948 của Tổ chức Lao động quốc tế được tiến hành những biện pháp lập pháp hoặc hành pháp làm phương hại đến những bảo đảm nêu trong Công ước đó".

(ii) Quyền tham gia chính trị (bao gồm quyền tham gia điều hành các công việc xã hội, quyền bầu cử và ứng cử, quyền tiếp cận với các dịch vụ công) (Điều 25): Nội dung của Điều 25 ghi nhận "Mọi công dân, không có bất kỳ sự phân biệt nào đã nêu ở Điều 2 và không có sự hạn chế bất hợp lý nào, đều có quyền và cơ hội để: Tham gia vào việc điều hành các công việc xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại diện được họ lựa chọn; Bầu cử và ứng cử trong các cuộc bầu cử định kỳ chân thực, bằng phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín nhằm bảo đảm cho cử tri tự do bày tỏ ý chí của mình; Được hưởng các dịch vụ công cộng tại đất nước của mình trên cơ sở bình đẳng".

Đây là cơ sở quan trọng để cụ thể hóa thành quyền tham gia hệ thống chính trị của phụ nữ trong

hệ thống pháp luật của các quốc gia, bao gồm cả Việt Nam.

3.4. Công ước Liên hợp quốc về xó bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW) năm 1979

Công ước CEDAW là văn kiện quốc tế mang tính ràng buộc pháp lý đầu tiên nhằm ngăn chặn sự phân biệt đối xử với phụ nữ và xây dựng một chương trình hành động nhằm thúc đẩy quyền bình đẳng của phụ nữ. Việt Nam đã phê chuẩn công ước CEDAW vào ngày 17/02/1982 và trở thành quốc gia thành viên của Công ước này.

Trong CEDAW, các quyền của phụ nữ được ghi nhận đầy đủ thông qua các quy định cụ thể, trong đó quyền tham gia hệ thống chính trị của phụ nữ bao gồm:

(i) Quyền được tham gia bầu cử, ứng cử và tham gia những chức vụ trong bộ máy nhà nước. Tại Điều 7 Công ước này, các Quốc gia phải đảm bảo phụ nữ, trên cơ sở bình đẳng với nam giới, các quyền: "Bỏ phiếu trong tất cả các cuộc bầu cử, trưng cầu dân ý và ứng cử vào tất cả các cơ quan mà áp dụng chế độ tuyển cử công khai; Tham gia vào việc xây dựng và thực hiện các chính sách của Chính phủ, giữ các chức vụ trong cơ quan công cộng và thực hiện tất cả các chức năng công cộng ở mọi cấp chính quyền; Tham gia vào các tổ chức và hiệp hội phi Chính phủ liên quan đến đời sống công cộng và chính trị của đất nước".

(ii) Quyền được đại diện Chính phủ của họ ở cấp quốc tế. Tại Điều 8 của Công ước này ghi nhận: "Các quốc gia thành viên của Công ước phải tiến hành tất cả các biện pháp thích hợp nhằm đảm bảo cho phụ nữ, trên cơ sở bình đẳng với nam giới mà không có sự phân biệt đối xử nào, có cơ hội đại diện cho Chính phủ của họ ở cấp quốc tế và tham gia vào công việc của các tổ chức quốc tế".

Như vậy, mục đích của CEDAW là đem lại quyền bình đẳng thực sự cho phụ nữ (CEDAW ngăn chặn các hành vi và chính sách gây bất lợi cho phụ nữ), trong đó có quyền tham gia hệ thống chính trị.

4. Quyền tham gia hệ thống chính trị của phụ nữ theo pháp luật Việt Nam

4.1. Quyền tham gia hệ thống chính trị của phụ nữ trong Hiến pháp

Quyền tham gia hệ thống chính trị của phụ nữ được ghi nhận trong các bản Hiến pháp của Việt Nam từ năm 1946, năm 1959, năm 1980, năm 1992 và năm 2013 (Hiến pháp hiện hành). So với các bản Hiến pháp trước đó, Hiến pháp năm 2013 đã có những sửa đổi, bổ sung so với Hiến pháp năm 1992 và phát triển thể hiện tầm quan trọng về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, trong đó có quyền tham gia hệ thống chính trị của phụ nữ. Tại Điều 26, Hiến pháp năm 2013 nhấn mạnh "Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt; Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới". Có thể thấy, những quy định về quyền tham gia hệ thống chính trị của phụ nữ trong Hiến pháp năm 2013 thể hiện sự tích cực của Việt Nam trong việc nội luật hóa các quy định liên quan đến quyền tham gia hệ thống chính trị của phụ nữ trong các Công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Bên cạnh đó, tại khoản 1 Điều 28, Hiến pháp 2013 tiếp tục ghi nhận quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội của phụ nữ "Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước".

4.2. Quyền tham gia hệ thống chính trị của phụ nữ trong pháp luật về bình đẳng giới

Liên quan đến quyền tham gia hệ thống chính trị của phụ nữ, tại Điều 11, Luật Bình đẳng giới năm 2006 đã cụ thể hóa vấn đề bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị giữa nam và nữ. Đồng thời, nhằm đảm bảo thực hiện quy định về bình đẳng giới nói chung, bình đẳng giới trong chính trị nói riêng, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 55/2009/NĐ-CP ngày 10/6/2009 quy định xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới. Theo đó, các cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm bên cạnh việc có thể bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền (tùy vào tính chất và mức độ của hành vi vi phạm) còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả như buộc phải xin lỗi, khôi phục lại quyền và lợi ích hợp pháp của người tự ứng cử, được giới thiệu bầu cử... nhằm bảo đảm tốt việc thực hiện quyền tham gia hệ thống chính trị của phụ nữ.

4.3. Quyền tham gia hệ thống chính trị của phụ nữ trong Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân

(i) Về quyền bầu cử và ứng cử: Theo quy định tại Điều 2, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 thì "Tính đến ngày bầu cử được công bố, công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định của Luật này". Bên cạnh đó, tại Điều 95 của Luật này cũng quy định các biện pháp xử lý đối với hành vi vi phạm quyền bầu cử, ứng cử: "Người nào dùng thủ đoạn lừa gạt, mua chuộc hoặc cưỡng ép làm trở ngại việc bầu cử, ứng cử của công dân; vi phạm các quy định về vận động bầu cử; người có trách nhiệm trong công tác bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu bầu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử hoặc vi

phạm các quy định khác của pháp luật về bầu cử thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự".

(ii) Về bảo đảm số lượng phụ nữ tham gia ứng cử: Tại khoản 3 Điều 8 Dự kiến cơ cấu, thành phần những người được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội "Số lượng phụ nữ được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của Đoàn chủ tịch Ban chấp hành trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, bảo đảm có ít nhất ba mươi lăm phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là phụ nữ"; và tại khoản 1,2 Điều 9 về dự kiến cơ cấu, thành phần và phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân "bảo đảm có ít nhất ba mươi lăm phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ".

5. Thực trạng phụ nữ tham gia hệ thống chính trị

5.1. Vấn đề nội luật hóa các Công ước quốc tế

Kể từ khi gia nhập Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị đến nay, Việt Nam đã nộp 02 bản báo cáo quốc gia về việc thực hiện Công ước (năm 1990 và năm 2002). Trong thời gian qua, Việt Nam đã nghiêm túc tuân thủ các quy định của Công ước trên cơ sở nhận thức đầy đủ và sâu sắc về tinh thần, nội dung ý nghĩa của những quy định này nhằm "theo đuổi một chính sách loại trừ phân biệt đối xử với phụ nữ" thông qua pháp luật, thể hiện thái độ dứt khoát của Nhà nước đối với vấn đề bình đẳng giới, được ghi nhận ngay từ Hiến pháp năm 1946 đầu tiên của nước ta. Suốt mấy chục năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách và pháp luật để theo đuổi một chính sách mang tính toàn cầu "loại trừ và phân biệt đối xử với phụ nữ" và thực hiện mục tiêu vì bình đẳng giới.

5.2. Thực tiễn thực hiện quyền tham gia hệ thống chính trị của phụ nữ

Công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, lãnh đạo, quản lý nữ được các cấp, các ngành quan tâm, đầu tư, từ đó từng bước hình thành được nguồn nhân lực nữ chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 khóa XII đã xác định rõ mục tiêu đến năm 2030: "Phải có cán bộ nữ trong cơ cấu Ban Thường vụ cấp ủy và tổ chức đảng các cấp. Tỷ lệ nữ cấp ủy viên các cấp đạt từ 20-25%; tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội, Hội đồng Nhân dân các cấp đạt trên 35%".

Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 xác định mục tiêu phấn đấu đến năm 2020, về cơ bản bảo đảm sự bình đẳng thực chất giữa nam và nữ trên mọi lĩnh vực với 7 mục tiêu cụ thể. Trong đó, mục tiêu thứ nhất là tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo nhằm giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị; các cơ quan, đơn vị có tỷ lệ nữ từ 30% trở lên, nhất thiết có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy so với tiềm năng và nguồn lực cán bộ nữ trong hệ thống chính trị, tỷ lệ cán bộ quản lý, lãnh đạo nữ còn hết sức khiêm tốn.

Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 30/5/2014 của Bộ Chính trị đã đề ra mục tiêu phấn đấu đạt tỷ lệ cấp ủy viên nữ không dưới 15% và cần có cán bộ nữ trong ban thường vụ cấp ủy. Tuy nhiên, tỷ lệ cán bộ nữ, cán bộ trẻ tham gia cấp ủy ở một số đảng bộ nhiệm kỳ 2016-2020 vẫn chưa đạt yêu cầu. Chỉ có 21 đảng bộ trong số 63 đảng bộ có tỷ lệ cấp ủy viên nữ đạt trên 15%. Tỷ lệ nữ giới tham gia ban chấp hành ở cả ba cấp tỉnh, huyện, xã thấp. Tỷ lệ nữ trong ban thường vụ và tỷ lệ nữ giữ chức vụ bí thư còn thấp hơn rất nhiều. Bởi, trong Bộ Chính trị nhiệm kỳ Đại hội IX, Đại hội X không có đại biểu nữ [17]. Trong nhiệm kỳ 2015-2020, tỷ lệ nữ giữ vị trí Bí thư Tỉnh ủy khoảng 5%. Chỉ có 03 tỉnh có Bí thư Tỉnh ủy là nữ gồm: Ninh Bình, An Giang, Vĩnh Phúc. Đến nhiệm kỳ 2020-2025, trong 63 bí thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương có tới 9 người là nữ thuộc các tỉnh: Lạng Sơn, Lai Châu, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ngãi và An Giang. Đây là số lượng nữ bí thư tỉnh ủy nhiều nhất từ trước đến nay. Theo thống kê của Hội Liên hiệp Phụ nữ (LHPN) Việt Nam, trong nhiệm kỳ này, ở cấp cơ sở, tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đạt 21%, tăng 2%; cấp trên cơ sở đạt 17%, tăng 2%. Đối với các đảng bộ trực thuộc Trung ương, tỷ lệ nữ đạt 16%, tăng 3% so với nhiệm kỳ trước [17]. Nhìn chung, tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy ở các cấp chưa tương xứng với tỷ lệ nữ đảng viên hiện nay [6]. Dù Việt Nam luôn đứng thứ hạng cao trên thế giới trong việc bảo đảm quyền của người phụ nữ khi tham gia vào các quan hệ xã hội, đặc biệt là tham gia vào bộ máy quản lý đất nước, nhưng so với tương quan nam giới vẫn còn sự chênh lệch, đặc biệt những mục tiêu cụ thể trong lĩnh vực chính trị của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới.

Cho dù sự bình đẳng nam - nữ trong lĩnh vực tham gia hệ thống chính trị đã được đảm bảo trong khung pháp lý. Song, ở vị trí càng cao, số lượng và tỷ lệ phụ nữ tham gia thực tế càng thấp. Dường như vẫn còn có rào cản hoặc khoảng cách nào đó trong khung pháp lý và bộ máy quốc gia về vấn đề này mà cần có những nghiên cứu khoa học tháo gỡ.

6. Gợi ý một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực nữ tham gia hệ thống chính trị

Thứ nhất, tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức về phụ nữ tham gia hệ thống chính trị và bình đẳng giới. Tăng cường tuyên truyền, vận động nam giới ủng hộ phụ nữ tham gia hệ thống chính trị và chia sẻ công việc không được trả lương trong gia đình để thúc đẩy thăng tiến của phụ nữ. Huy động nam giới là người nổi tiếng, người có uy tín trong cộng đồng, trên mạng xã hội trong các chương trình, vận động phụ nữ tham gia hệ thống chính trị nhằm tạo hiệu ứng tốt trong dư luận xã hội.

Thứ hai, tăng cường bồi dưỡng nâng cao năng lực, khí chất cho phụ nữ tham gia hệ thống chính trị. Phụ nữ tham gia hệ thống chính trị cần phải có kiến thức, kỹ năng và thái độ đúng đắn, lập trường tư tưởng vững vàng. Do vậy, bồi dưỡng lãnh đạo nữ phải là một chuyên đề quen thuộc dành cho sinh viên nữ, cán bộ, công chức, viên chức trẻ trong khu vực công và khu vực phi chính thức để tạo động lực, khuyến khích nữ thanh niên có ý thức tham gia hệ thống chính trị khi còn trẻ, nuôi dưỡng ước mơ trở thành lãnh đạo nữ cấp cao sau này.

Thứ ba, xây dựng cơ chế quyết liệt thực hiện chỉ tiêu về bình đẳng giới. Quán triệt nghiêm việc thực hiện Chỉ thị 21-CT/TW ngày 20/01/2018 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới - tiếp tục thực hiện Nghị quyết 11/NQ-TW của Bộ Chính trị bằng cách đưa các chỉ tiêu về phát triển nguồn nhân lực nữ tham gia hệ thống chính trị vào quá trình xây dựng, hoạch định chính sách từ Trung ương đến địa phương, áp đúng chỉ tiêu để tính điểm thi đua giữa các bộ/ngành; địa phương nhằm tạo cơ hội và khả năng tham gia hệ thống chính trị của phụ nữ.

Thứ tư, xây dựng mạng lưới chuyên gia về lồng ghép giới tại Trung ương và địa phương. Tìm kiếm và thiết lập mạng lưới chuyên gia là các nhà khoa học, nhà hoạt động xã hội có am hiểu về lồng ghép giới để hỗ trợ, tư vấn cho các bộ/ngành, địa phương hiểu về chu trình: Phân tích giới => Lập kế hoạch => Tổ chức thực hiện kế hoạch giới => Đánh giá tác động giới. Từ đó có cơ chế, chính sách phù hợp với phụ nữ tham gia hệ thống chính trị.

Thứ năm, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ các cấp. Tăng cường xây dựng kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ theo từng giai đoạn, thường xuyên điều chỉnh, bổ sung kế hoạch... cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ các cấp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của phụ nữ trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội để tăng tỷ lệ nữ tham gia hệ thống chính trị. ❑

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Trần Thị Vân Anh, Lê Ngọc Hùng (2000), *Phụ nữ, giới và phát triển,* NXB. Phụ nữ, Hà Nội.
2. Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh (2008), *Bình đẳng giới ở Việt Nam,* NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Đại Hội đồng Liên hợp quốc (1952), *Công ước về các quyền chính trị của phụ nữ năm 1952* (Được thông qua và để ngỏ cho các quốc gia ký, phê chuẩn theo Nghị quyết 640 (VII) ngày 20/12/1952 của Đại Hội đồng Liên hợp quốc, có hiệu lực từ ngày 7/7/1954).
4. Đại hội đồng Liên hợp quốc (1976), *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị* (được thông qua và để ngỏ cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 2200 (XXI) ngày 16/12/1966 của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Có hiệu lực ngày 23/3/1976, căn cứ theo điều 49).
5. Đại hội đồng Liên hợp quốc (1979), *Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, 1979* (được thông qua và để mở cho các nước ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết 34/180 ngày 18/12/1979 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, có hiệu lực từ ngày 3/9/1981, theo điều 27 (1). Việt Nam phê chuẩn ngày 18/12/1982).
6. Chính phủ (2017), *Báo cáo số 454/BC-CP ngày 17/10/2017 của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.*
7. Trần Thị Thu Hiền (2019), *Phát triển nguồn nhân lực nữ tham chính - Lý luận và thực tiễn*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia Đảm bảo quyền tham chính của phụ nữ trong giai đoạn hiện nay, NXB. Thanh niên, Hà Nội.
8. Đoàn Văn Khái (2005), *Nguồn lực con người trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, NXB. Lý luận chính trị, Hà Nội.
9. Liên hợp quốc (2015), *Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững, tầm nhìn đến 2030.*
10. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* năm 1946
11. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* năm 1959
12. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* năm 1980
13. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* năm 1992
14. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* năm 2013
15. *Luật Bình đẳng giới năm 2006.*
16. *Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015.*
17. Đỗ Phú Thọ (2021), *Những cái nhìn thiển cận về bình đẳng giới ở Việt Nam*, Báo Quân đội nhân dân Việt Nam, đăng ngày 10/3/2021, truy cập lần cuối ngày 10/3/2022, https://baoquankhu1.vn/trang-in-255256.html
18. Đinh Trường (2018), *Văn kiện lịch sử về quyền con người, Cổng thông tin điện tử Báo Nhân dân,* đăng ngày 15/12/2018, truy cập lần cuối ngày 10/3/2022, https://nhandan.vn/binh-luan-quoc-te/van-kien-lich-su-ve-quyen-con-nguoi-343980/
19. *Tuyên ngôn thế giới về Quyền con người năm 1948.*
20. Nguyễn Thị Tố Uyên (2020), *"Thực trạng nguồn nhân lực nữ Việt Nam hiện nay và giải pháp phát triển"*, Tạp chí Quản lý và kinh tế quốc tế, Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội.